

## MÃ TỈNH, THÀNH PHỐ, QUẬN, HUYỆN VÀ THỊ XÃ NĂM 2016

### 01. THÀNH PHỐ HÀ NỘI

0100 Sở Giáo dục và Đào tạo	1A11 Huyện Thanh Trì	1B21 Huyện Chương Mỹ
1A01 Quận Ba Đình	1A12 Huyện Gia Lâm	1B22 Huyện Đan Phượng
1A02 Quận Hoàn Kiếm	1A13 Huyện Đông Anh	1B23 Huyện Hoài Đức
1A03 Quận Hai Bà Trưng	1A14 Huyện Sóc Sơn	1B24 Huyện Thanh Oai
1A04 Quận Đống Đa	1B15 Quận Hà Đông	1B25 Huyện Mỹ Đức
1A05 Quận Tây Hồ	1B16 Thị xã Sơn Tây	1B26 Huyện Ứng Hoà
1A06 Quận Cầu Giấy	1B17 Huyện Ba Vì	1B27 Huyện Thường Tín
1A07 Quận Thanh Xuân	1B18 Huyện Phúc Thọ	1B28 Huyện Phú Xuyên
1A08 Quận Hoàng Mai	1B19 Huyện Thạch Thất	1B29 Huyện Mê Linh
1A09 Quận Long Biên	1B20 Huyện Quốc Oai	1A30 Quận Nam Từ Liêm
1A10 Quận Bắc Từ Liêm		

### 02. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

0200 Sở Giáo dục và Đào tạo	0209 Quận 9	0218 Quận Thủ Đức
0201 Quận 1	0210 Quận 10	0219 Quận Bình Tân
0202 Quận 2	0211 Quận 11	0220 Huyện Bình Chánh
0203 Quận 3	0212 Quận 12	0221 Huyện Củ Chi
0204 Quận 4	0213 Quận Gò Vấp	0222 Huyện Hóc Môn
0205 Quận 5	0214 Quận Tân Bình	0223 Huyện Nhà Bè
0206 Quận 6	0215 Quận Tân Phú	0224 Huyện Cần Giờ
0207 Quận 7	0216 Quận Bình Thạnh	
0208 Quận 8	0217 Quận Phú Nhuận	

### 03. Thành phố Hải Phòng

0300 Sở Giáo dục và Đào tạo	0305 Quận Hải An	0310 Huyện An Dương
0301 Quận Hồng Bàng	0306 Quận Đồ Sơn	0311 Huyện Tiên Lãng
0302 Quận Lê Chân	0307 Huyện An Lão	0312 Huyện Vĩnh Bảo
0303 Quận Ngô Quyền	0308 Huyện Kiến Thụy	0313 Huyện Cát Hải
0304 Quận Kiến An	0309 Huyện Thủy Nguyên	0314 Huyện Bạch Long Vĩ
		0315 Quận Dương Kinh

### 04. Thành phố Đà Nẵng

0400 Sở Giáo dục và Đào tạo	0403 Quận Sơn Trà	0406 Huyện Hoà Vang
0401 Quận Hải Châu	0404 Quận Ngũ Hành Sơn	0407 Quận Cẩm Lệ
0402 Quận Thanh Khê	0405 Quận Liên Chiểu	0408 Huyện Hoàng Sa

### 05. Tỉnh Hà Giang

0500 Sở Giáo dục và Đào tạo	0504 Huyện Yên Minh	0508 Huyện Hoàng Su Phì
0501 Thành phố Hà Giang	0505 Huyện Quản Bạ	0509 Huyện Xín Mần
0502 Huyện Đồng Văn	0506 Huyện Vị Xuyên	0510 Huyện Bắc Quang
0503 Huyện Mèo Vạc	0507 Huyện Bắc Mê	0511 Huyện Quang Bình

### 06. Tỉnh Cao Bằng

0600 Sở Giáo dục và Đào tạo	0605 Huyện Trà Lĩnh	0610 Huyện Thạch An
0601 Thành phố Cao Bằng	0606 Huyện Trùng Khánh	0611 Huyện Hạ Lang
0602 Huyện Bảo Lạc	0607 Huyện Nguyên Bình	0612 Huyện Bảo Lâm
0603 Huyện Thông Nông	0608 Huyện Hoà An	0613 Huyện Phục Hoà
0604 Huyện Hà Quảng	0609 Huyện Quảng Uyên	

### 07. Tỉnh Lai Châu

0700 Sở Giáo dục và Đào tạo	0703 Huyện Phong Thổ	0706 Huyện Than Uyên
0701 Thành Phố Lai Châu	0704 Huyện Sìn Hồ	0707 Huyện Tân Uyên
0702 Huyện Tam Đường	0705 Huyện Mường Tè	0708 Huyện Nậm Nhùn

**08. TỈNH LẠC HẢI**

0800 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 0801 Thành phố Lào Cai  
 0802 Huyện Xi Ma Cai  
 0803 Huyện Bát Xát

0804 Huyện Bảo Thắng  
 0805 Huyện Sa Pa  
 0806 Huyện Văn Bàn  
 0807 Huyện Bảo Yên

0808 Huyện Bắc Hà  
 0809 Huyện Mường Khương

**09. TỈNH TUYÊN QUANG**

0900 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 0901 Th. phố Tuyên Quang  
 0902 Huyện Lâm Bình

0903 Huyện Na Hang  
 0904 Huyện Chiêm Hoá  
 0905 Huyện Hàm Yên

0906 Huyện Yên Sơn  
 0907 Huyện Sơn Dương

**10. TỈNH LẠNG SƠN**

1000 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 1001 Thành phố Lạng Sơn  
 1002 Huyện Tràng Định  
 1003 Huyện Bình Gia

1004 Huyện Văn Lãng  
 1005 Huyện Bắc Sơn  
 1006 Huyện Văn Quan  
 1007 Huyện Cao Lộc

1008 Huyện Lộc Bình  
 1009 Huyện Chi Lăng  
 1010 Huyện Đình Lập  
 1011 Huyện Hữu Lũng

**11. TỈNH BẮC KẠN**

1100 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 1101 Thành phố Bắc Kạn  
 1102 Huyện Chợ Đồn

1103 Huyện Bạch Thông  
 1104 Huyện Na Rì  
 1105 Huyện Ngân Sơn

1106 Huyện Ba Bể  
 1107 Huyện Chợ Mới  
 1108 Huyện Pác Nặm

**12. TỈNH THÁI NGUYÊN**

1200 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 1201 Thành phố Thái Nguyên  
 1202 Thị xã Sông Công  
 1203 Huyện Định Hoá

1204 Huyện Phú Lương  
 1205 Huyện Võ Nhai  
 1206 Huyện Đại Từ  
 1207 Huyện Đồng Hỷ

1208 Huyện Phú Bình  
 1209 Huyện Phổ Yên

**13. TỈNH YÊN BÁI**

1300 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 1301 Thành phố Yên Bái  
 1302 Thị xã Nghĩa Lộ  
 1303 Huyện Văn Yên

1304 Huyện Yên Bình  
 1305 Huyện Mù Cang Chải  
 1306 Huyện Văn Chấn  
 1307 Huyện Trấn Yên

1308 Huyện Trạm Tấu  
 1309 Huyện Lục Yên

**14. TỈNH SƠN LA**

1400 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 1401 Thành phố Sơn La  
 1402 Huyện Quỳnh Nhai  
 1403 Huyện Mường La  
 1404 Huyện Thuận Châu

1405 Huyện Bắc Yên  
 1406 Huyện Phù Yên  
 1407 Huyện Mai Sơn  
 1408 Huyện Yên Châu

1409 Huyện Sông Mã  
 1410 Huyện Mộc Châu  
 1411 huyện Sốp Cộp  
 1412 Huyện Vân Hồ

**15. TỈNH PHỐ THÁI**

1500 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 1501 Thành phố Việt Trì  
 1502 Thị xã Phú Thọ  
 1503 Huyện Đoan Hùng  
 1504 Huyện Thanh Ba

1505 Huyện Hạ Hoà  
 1506 Huyện Cẩm Khê  
 1507 Huyện Yên Lập  
 1508 Huyện Thanh Sơn  
 1509 Huyện Phù Ninh

1510 Huyện Lâm Thao  
 1511 Huyện Tam Nông  
 1512 Huyện Thanh Thủy  
 1513 Huyện Tân Sơn

**16. TỈNH VĨNH PHÚC**

1600 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 1601 Thành phố Vĩnh Yên  
 1602 Huyện Tam Dương  
 1603 Huyện Lập Thạch

1604 Huyện Vĩnh Tường  
 1605 Huyện Yên Lạc  
 1606 Huyện Bình Xuyên  
 1607 Huyện Sông Lô

1608 Thị xã Phúc Yên  
 1609 Huyện Tam Đảo

**17. TỈNH QUẢNG NINH**

1700 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 1701 Thành phố Hạ Long  
 1702 Thành phố Cẩm Phả  
 1703 Thành phố Uông Bí  
 1704 Thành phố Móng Cái

1705 Huyện Bình Liêu  
 1706 Huyện Đầm Hà  
 1707 Huyện Hải Hà  
 1708 Huyện Tiên Yên  
 1709 Huyện Ba Chẽ

1710 Huyện Đông Triều  
 1711 Thị xã Quảng Yên  
 1712 Huyện Hoành Bồ  
 1713 Huyện Vân Đồn  
 1714 Huyện Cô Tô

**18. Tỉnh Bắc Giang**

1800 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 1801 Thành phố Bắc Giang  
 1802 Huyện Yên Thế  
 1803 Huyện Lục Ngạn

1804 Huyện Sơn Động  
 1805 Huyện Lục Nam  
 1806 Huyện Tân Yên  
 1807 Huyện Hiệp Hoà

1808 Huyện Lạng Giang  
 1809 Huyện Việt Yên  
 1810 Huyện Yên Dũng

**19. Tỉnh Bắc Ninh**

1900 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 1901 Thành phố Bắc Ninh  
 1902 Huyện Yên Phong

1903 Huyện Quế Võ  
 1904 Huyện Tiên Du  
 1905 Thị xã Từ Sơn

1906 Huyện Thuận Thành  
 1907 Huyện Gia Bình  
 1908 Huyện Lương Tài

**21. Tỉnh Hải Dương**

2100 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 2101 Thành phố Hải Dương  
 2102 Thị xã Chí Linh  
 2103 Huyện Nam Sách  
 2104 Huyện Kinh Môn

2105 Huyện Gia Lộc  
 2106 Huyện Tứ Kỳ  
 2107 Huyện Thanh Miện  
 2108 Huyện Ninh Giang  
 2109 Huyện Cẩm Giàng

2110 Huyện Thanh Hà  
 2111 Huyện Kim Thành  
 2112 Huyện Bình Giang

**22. Tỉnh Hà Nam**

2200 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 2201 Thành phố Hưng Yên  
 2202 Huyện Kim Động  
 2203 Huyện Ân Thi

2204 Huyện Khoái Châu  
 2205 Huyện Yên Mỹ  
 2206 Huyện Tiên Lữ  
 2207 Huyện Phù Cù

2208 Huyện Mỹ Hào  
 2209 Huyện Văn Lâm  
 2210 Huyện Văn Giang

**23. Tỉnh Hòa Bình**

2300 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 2301 Thành phố Hoà Bình  
 2302 Huyện Đà Bắc  
 2303 Huyện Mai Châu

2304 Huyện Tân Lạc  
 2305 Huyện Lạc Sơn  
 2306 Huyện Kỳ Sơn  
 2307 Huyện Lương Sơn

2308 Huyện Kim Bôi  
 2309 Huyện Lạc Thủy  
 2310 Huyện Yên Thủy  
 2311 Huyện Cao Phong

**24. Tỉnh Hà Nam**

2400 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 2401 Thành phố Phủ Lý  
 2402 Huyện Duy Tiên

2403 Huyện Kim Bảng  
 2404 Huyện Lý Nhân  
 2405 Huyện Thanh Liêm

2406 Huyện Bình Lục

**25. Tỉnh Nam Sơn**

2500 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 2501 Thành phố Nam Định  
 2502 Huyện Mỹ Lộc  
 2503 Huyện Xuân Trường

2504 Huyện Giao Thủy  
 2505 Huyện Ý Yên  
 2506 Huyện Vụ Bản  
 2507 Huyện Nam Trực

2508 Huyện Trực Ninh  
 2509 Huyện Nghĩa Hưng  
 2510 Huyện Hải Hậu

**26. Tỉnh Thái Bình**

2600 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 2601 Thành phố Thái Bình  
 2602 Huyện Quỳnh Phụ  
 2603 Huyện Hưng Hà

2604 Huyện Đông Hưng  
 2605 Huyện Vũ Thư  
 2606 Huyện Kiến Xương

2607 Huyện Tiền Hải  
 2608 Huyện Thái Thụy

**27. Tỉnh Ninh Bình**

2700 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 2701 Thành phố Ninh Bình  
 2702 Thị xã Tam Điệp

2703 Huyện Nho Quan  
 2704 Huyện Gia Viễn  
 2705 Huyện Hoa Lư

2706 Huyện Yên Mô  
 2707 Huyện Kim Sơn  
 2708 Huyện Yên Khánh

**28. Tỉnh Thanh Hoá**

2800 Sở Giáo dục và Đào tạo  
2801 Thành phố Thanh Hoá  
2802 Thị xã Bỉm Sơn  
2803 Thị xã Sầm Sơn  
2804 Huyện Quan Hoá  
2805 Huyện Quan Sơn  
2806 Huyện Mường Lát  
2807 Huyện Bá Thước  
2808 Huyện Thường Xuân

#### 29. T<sup>h</sup>ị xã Ngh<sup>ệ</sup> An

2900 Sở Giáo dục và Đào tạo  
2901 Thành phố Vinh  
2902 Thị xã Cửa Lò  
2903 Huyện Quỳnh Châu  
2904 Huyện Quỳnh Hợp  
2905 Huyện Nghĩa Đàn  
2906 Huyện Quỳnh Lưu

#### 30. T<sup>h</sup>ị xã H<sup>à</sup> Tĩnh

3000 Sở Giáo dục và Đào tạo  
3001 Thành phố Hà Tĩnh  
3002 Thị xã Hồng Lĩnh  
3003 Huyện Hương Sơn

#### 31. T<sup>h</sup>ị xã Q<sup>u</sup>ảng B<sup>ì</sup>nh

3100 Sở Giáo dục và Đào tạo  
3101 Thành phố Đồng Hới  
3102 Huyện Tuyên Hoá

#### 32. T<sup>h</sup>ị xã Q<sup>u</sup>ảng T<sup>r</sup>ị

3200 Sở Giáo dục và Đào tạo  
3201 Thành phố Đông Hà  
3202 Thị xã Quảng Trị  
3203 Huyện Vĩnh Linh

#### 33. T<sup>h</sup>ị xã Th<sup>o</sup>ả Thi<sup>ệ</sup>n Hu<sup>ố</sup>c

3300 Sở Giáo dục và Đào tạo  
3301 Thành phố Huế  
3302 Huyện Phong Điền  
3303 Huyện Quảng Điền

#### 34. T<sup>h</sup>ị xã Q<sup>u</sup>ảng N<sup>am</sup>

3400 Sở Giáo dục và Đào tạo  
3401 Thành phố Tam Kỳ  
3402 Thành phố Hội An  
3403 Huyện Duy Xuyên  
3404 Huyện Điện Bàn  
3405 Huyện Đại Lộc

#### 35. T<sup>h</sup>ị xã Q<sup>u</sup>ảng N<sup>g</sup>·i

3500 Sở Giáo dục và Đào tạo  
3501 Thành phố Quảng Ngãi  
3502 Huyện Lý Sơn  
3503 Huyện Bình Sơn  
3504 Huyện Trà Bồng

#### 36. T<sup>h</sup>ị xã K<sup>on</sup> Tum

3600 Sở Giáo dục và Đào tạo

2809 Huyện Như Xuân  
2810 Huyện Như Thanh  
2811 Huyện Lang Chánh  
2812 Huyện Ngọc Lặc  
2813 Huyện Thạch Thành  
2814 Huyện Cẩm Thủy  
2815 Huyện Thọ Xuân  
2816 Huyện Vĩnh Lộc  
2817 Huyện Thiệu Hoá

2907 Huyện Kỳ Sơn  
2908 Huyện Tương Dương  
2909 Huyện Con Cuông  
2910 Huyện Tân Kỳ  
2911 Huyện Yên Thành  
2912 Huyện Diễn Châu  
2913 Huyện Anh Sơn

3004 Huyện Đức Thọ  
3005 Huyện Nghi Xuân  
3006 Huyện Can Lộc  
3007 Huyện Hương Khê

3103 Huyện Minh Hoá  
3104 Huyện Quảng Trạch  
3105 Huyện Bố Trạch

3204 Huyện Gio Linh  
3205 Huyện Cam Lộ  
3206 Huyện Triệu Phong  
3207 Huyện Hải Lăng

3304 Thị xã Hương Trà  
3305 Huyện Phú Vang  
3306 Thị xã Hương Thủy  
3307 Huyện Phú Lộc

3406 Huyện Quế Sơn  
3407 Huyện Hiệp Đức  
3408 Huyện Thăng Bình  
3409 Huyện Núi Thành  
3410 Huyện Tiên Phước  
3411 Huyện Bắc Trà My

3505 Huyện Sơn Tịnh  
3506 Huyện Sơn Hà  
3507 Huyện Tư Nghĩa  
3508 Huyện Nghĩa Hành  
3509 Huyện Minh Long

3604 Huyện Đắk Tô

2818 Huyện Triệu Sơn  
2819 Huyện Nông Cống  
2820 Huyện Đông Sơn  
2821 Huyện Hà Trung  
2822 Huyện Hoằng Hoá  
2823 Huyện Nga Sơn  
2824 Huyện Hậu Lộc  
2825 Huyện Quảng Xương  
2826 Huyện Tĩnh Gia  
2827 Huyện Yên Định

2914 Huyện Đô Lương  
2915 Huyện Thanh Chương  
2916 Huyện Nghi Lộc  
2917 Huyện Nam Đàn  
2918 Huyện Hưng Nguyên  
2919 Huyện Quế Phong  
2920 Thị xã Thái Hòa  
2921 Thị xã Hoàng Mai

3008 Huyện Thạch Hà  
3009 Huyện Cẩm Xuyên  
3010 Huyện Kỳ Anh  
3011 Huyện Vũ Quang  
3012 Huyện Lộc Hà

3106 Huyện Quảng Ninh  
3107 Huyện Lệ Thủy  
3108 Thị xã Ba Đồn

3208 Huyện Hướng Hóa  
3209 Huyện Đăk Rông  
3210 Huyện đảo Cồn Cỏ

3308 Huyện Nam Đông  
3309 Huyện A Lưới

3412 Huyện Đông Giang  
3413 Huyện Nam Giang  
3414 Huyện Phước Sơn  
3415 Huyện Nam Trà My  
3416 Huyện Tây Giang  
3417 Huyện Phú Ninh  
3418 Huyện Nông Sơn

3510 Huyện Mộ Đức  
3511 Huyện Đức Phổ  
3512 Huyện Ba Tơ  
3513 Huyện Sơn Tây  
3514 Huyện Tây Trà

3607 Huyện Đắk Hà

3601 Thành phố Kon Tum  
3602 Huyện Đắk Glei  
3603 Huyện Ngọc Hồi

**37. TỠnh B×nh Ỡnh**

3700 Sở Giáo dục và Đào tạo  
3701 Thành phố Quy Nhơn  
3702 Huyện An Lão  
3703 Huyện Hoài Ân

**38. TỠnh Gia Lai**

3800 Sở Giáo dục và Đào tạo  
3801 Thành phố Pleiku  
3802 Huyện Chư Păh  
3803 Huyện Mang Yang  
3804 Huyện Kbang  
3805 Thị xã An Khê

**39. TỠnh Phó y<sup>^</sup>n**

3900 Sở Giáo dục và Đào tạo  
3901 Thành phố Tuy Hòa  
3902 Huyện Đồng Xuân

**40. TỠnh S<sup>^</sup>K L<sup>^</sup>K**

4000 Sở Giáo dục và Đào tạo  
4001 Thành phố Buôn Ma Thuột  
4002 Huyện Ea H Leo  
4003 Huyện Krông Buk  
4004 Huyện Krông Năng  
4005 Huyện Ea Súp

**41. TỠnh Kh<sub>.</sub>nh hơp**

4100 Sở Giáo dục và Đào tạo  
4101 Thành phố Nha Trang  
4102 Huyện Vạn Ninh

**42. TỠnh L@m @àng**

4200 Sở Giáo dục và Đào tạo  
4201 Thành phố Đà Lạt  
4202 Thành phố Bảo Lộc  
4203 Huyện Đức Trọng

**43. TỠnh B×nh Ph-íc**

4300 Sở Giáo dục và Đào tạo  
4301 Thị xã Đông Xoài  
4302 Huyện Đồng Phú  
4303 Huyện Chơn Thành

**44. TỠnh B×nh D--ng**

4400 Sở Giáo dục và Đào tạo  
4401 Th. phố Thủ Dầu Một  
4402 Thị xã Bến Cát

**45. TỠnh Ninh thuỄn**

4500 Sở Giáo dục và Đào tạo  
4501 Thành phố Phan Rang -  
Tháp Chàm

**46. TỠnh T@y ninh**

4600 Sở Giáo dục và Đào tạo  
4601 Thành phố Tây Ninh

3605 Huyện Sa Thầy  
3606 Huyện Kon Plông

3704 Huyện Hoài Nhơn  
3705 Huyện Phù Mỹ  
3706 Huyện Phù Cát  
3707 Huyện Vĩnh Thạnh

3806 Huyện Kông Chro  
3807 Huyện Đức Cơ  
3808 Huyện Chư Prông  
3809 Huyện Chư Sê  
3810 Thị xã Ayun Pa  
3811 Huyện Krông Pa

3903 Thị Xã Sông Cầu  
3904 Huyện Tuy An  
3905 Huyện Sơn Hòa

4006 Huyện Cư Mgar  
4007 Huyện Krông Pắc  
4008 Huyện Ea Kar  
4009 Huyện M'Đrăk  
4010 Huyện Krông Ana

4103 Thị xã Ninh Hoà  
4104 Huyện Diên Khánh  
4105 Huyện Khánh Vĩnh

4204 Huyện Di Linh  
4205 Huyện Đơn Dương  
4206 Huyện Lạc Dương  
4207 Huyện Đa Huoai

4304 Thị xã Bình Long  
4305 Huyện Lộc Ninh  
4306 Huyện Bù Đốp  
4307 Thị xã Phước Long

4403 Thị xã Tân Uyên  
4404 Thị xã Thuận An  
4405 Thị xã Dĩ An

4502 Huyện Ninh Sơn  
4503 Huyện Ninh Hải  
4504 Huyện Ninh Phước

4604 Huyện Dương Minh Châu  
4605 Huyện Châu Thành

3608 Huyện Kon Rẫy  
3609 Huyện Tu Mơ Rông

3708 Huyện Tây Sơn  
3709 Huyện Vân Canh  
3710 Thị xã An Nhơn  
3711 Huyện Tuy Phước

3812 Huyện Ia Grai  
3813 Huyện Đak Đoa  
3814 Huyện Ia Pa  
3815 Huyện Đak Pơ  
3816 Huyện Phú Thiện  
3817 Huyện Chư Puh

3906 Huyện Sông Hinh  
3907 Huyện Đồng Hòa  
3908 Huyện Phú Hòa  
3909 Huyện Tây Hòa

4011 Huyện Krông Bông  
4012 Huyện Lắk  
4013 Huyện Buôn Đôn  
4014 Huyện Cư Kuin  
4015 Thị Xã Buôn Hồ

4106 Thành phố Cam Ranh  
4107 Huyện Khánh Sơn  
4108 Huyện đảo Trường Sa  
4109 Huyện Cam Lâm

4208 Huyện Đa Têh  
4209 Huyện Cát Tiên  
4210 Huyện Lâm Hà  
4211 Huyện Bảo Lâm  
4212 Huyện Đam Rông

4308 Huyện Bù Đăng  
4309 Huyện Hớn Quản  
4310 Huyện Bù Gia Mập

4406 Huyện Phú Giáo  
4407 Huyện Dầu Tiếng  
4408 Huyện Bàu Bàng  
4409 Huyện Bắc Tân Uyên

4505 Huyện Bác Ái  
4506 Huyện Thuận Bắc  
4507 Huyện Thuận Nam

4607 Huyện Bến Cầu  
4608 Huyện Gò Dầu

4602 Huyện Tân Biên  
4603 Huyện Tân Châu

**47. TỈNH BẾN TRE**

4700 Sở Giáo dục và Đào tạo  
4701 Thành phố Phan Thiết  
4702 Huyện Tuy Phong  
4703 Huyện Bắc Bình

**48. TỈNH SẮNG NAI**

4800 Sở Giáo dục và Đào tạo  
4801 Thành phố Biên Hoà  
4802 Huyện Vĩnh Cửu  
4803 Huyện Tân Phú

**49. TỈNH LONG AN**

4900 Sở Giáo dục và Đào tạo  
4901 Thành phố Tân An  
4902 Huyện Vĩnh Hưng  
4903 Huyện Mộc Hoá  
4904 Huyện Tân Thạnh

**50. TỈNH SẮNG TR. P**

5000 Sở Giáo dục và Đào tạo  
5001 Thành phố Cao Lãnh  
5002 Thành phố Sa Đéc  
5003 Huyện Tân Hồng

**51. TỈNH AN GIANG**

5100 Sở Giáo dục và Đào tạo  
5101 Thành phố Long Xuyên  
5102 Thành phố Châu Đốc  
5103 Huyện An Phú

**52. TỈNH B. P. R. P. A. - V. O. N. G. T. P. U**

5200 Sở Giáo dục và Đào tạo  
5201 Thành phố Vũng Tàu  
5202 Thành phố Bà Rịa

**53. TỈNH TIỀN GIANG**

5300 Sở Giáo dục và Đào tạo  
5301 Thành phố Mỹ Tho  
5302 Thị xã Gò Công  
5303 Huyện Cái Bè

**54. TỈNH KIÊN GIANG**

5400 Sở Giáo dục và Đào tạo  
5401 Thành phố Rạch Giá  
5402 Thị xã Hà Tiên  
5403 Huyện Kiên Lương  
5404 Huyện Hòn Đất

**55. TỈNH PH. C. N. T. H.**

5500 Sở Giáo dục và Đào tạo  
5501 Quận Ninh Kiều  
5502 Quận Bình Thủy

**56. TỈNH BẾN TRE**

5600 Sở Giáo dục và Đào tạo  
5601 Thành phố Bến Tre  
5602 Huyện Châu Thành  
5603 Huyện Chợ Lách

4606 Huyện Hòa Thành

4704 Huyện Hàm Thuận Bắc  
4705 Huyện Hàm Thuận Nam  
4706 Huyện Hàm Tân  
4707 Huyện Đức Linh

4804 Huyện Định Quán  
4805 Huyện Thống Nhất  
4806 Thị xã Long Khánh  
4807 Huyện Xuân Lộc

4905 Huyện Thanh Hoá  
4906 Huyện Đức Huệ  
4907 Huyện Đức Hoà  
4908 Huyện Bến Lức  
4909 Huyện Thủ Thừa

5004 Huyện Hồng Ngự  
5005 Huyện Tam Nông  
5006 Huyện Thanh Bình  
5007 Huyện Cao Lãnh

5104 Thị xã Tân Châu  
5105 Huyện Phú Tân  
5106 Huyện Tịnh Biên  
5107 Huyện Tri Tôn

5203 Huyện Xuyên Mộc  
5204 Huyện Long Điền  
5205 Huyện Côn Đảo

5304 Huyện Cai Lậy  
5305 Huyện Châu Thành  
5306 Huyện Chợ Gạo  
5307 Huyện Gò Công Tây

5405 Huyện Tân Hiệp  
5406 Huyện Châu Thành  
5407 Huyện Giồng Riềng  
5408 Huyện Gò Quao  
5409 Huyện An Biên

5503 Quận Cái Răng  
5504 Quận Ô Môn  
5505 Huyện Phong Điền

5604 Huyện Mỏ Cày Bắc  
5605 Huyện Giồng Trôm  
5606 Huyện Bình Đại  
5607 Huyện Ba Tri

4609 Huyện Trảng Bàng

4708 Huyện Tánh Linh  
4709 Huyện đảo Phú Quý  
4710 Thị xã La Gi

4808 Huyện Long Thành  
4809 Huyện Nhơn Trạch  
4810 Huyện Trảng Bom  
4811 Huyện Cẩm Mỹ

4910 Huyện Châu Thành  
4911 Huyện Tân Trụ  
4912 Huyện Cần Đước  
4913 Huyện Cần Giuộc  
4914 Huyện Tân Hưng  
4915 Thị xã Kiến Tường

5008 Huyện Lấp Vò  
5009 Huyện Tháp Mười  
5010 Huyện Lai Vung  
5011 Huyện Châu Thành  
5012 Thị Xã Hồng Ngự

5108 Huyện Châu Phú  
5109 Huyện Chợ Mới  
5110 Huyện Châu Thành  
5111 Huyện Thoại Sơn

5206 Huyện Tân Thành  
5207 Huyện Châu Đức  
5208 Huyện Đất Đỏ

5308 Huyện Gò Công Đông  
5309 Huyện Tân Phước  
5310 Huyện Tân Phú Đông  
5311 Thị xã Cai Lậy

5410 Huyện An Minh  
5411 Huyện Vĩnh Thuận  
5412 Huyện Phú Quốc  
5413 Huyện Kiên Hải  
5414 Huyện U Minh Thượng  
5415 Huyện Giang Thành

5506 Huyện Cờ Đỏ  
5507 Huyện Vĩnh Thạnh  
5508 Quận Thốt Nốt  
5509 Huyện Thới Lai

5608 Huyện Thạnh Phú  
5609 Huyện Mỏ Cày Nam

**57. TỈNH VĨNH LONG**

5700 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 5701 Thành phố Vĩnh Long  
 5702 Huyện Long Hồ

5703 Huyện Mang Thít  
 5704 Thị xã Bình Minh  
 5705 Huyện Tam Bình

5706 Huyện Trà Ôn  
 5707 Huyện Vũng Liêm  
 5708 Huyện Bình Tân

**58. TỈNH TRẦN VINH**

5800 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 5801 Thành phố Trà Vinh  
 5802 Huyện Càng Long

5803 Huyện Cầu Kè  
 5804 Huyện Tiểu Cần  
 5805 Huyện Châu Thành

5806 Huyện Trà Cú  
 5807 Huyện Cầu Ngang  
 5808 Huyện Duyên Hải

**59. TỈNH SẮC TRĂNG**

5900 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 5901 Thành phố Sóc Trăng  
 5902 Huyện Kế Sách  
 5903 Huyện Mỹ Tú

5904 Huyện Mỹ Xuyên  
 5905 Huyện Thạnh Trị  
 5906 Huyện Long Phú  
 5907 Thị xã Vĩnh Châu

5908 Huyện Cù Lao Dung  
 5909 Thị xã Ngã Năm  
 5910 Huyện Châu Thành  
 5911 Huyện Trần Đề

**60. TỈNH BẠC LIÊU**

6000 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 6001 Thành phố Bạc Liêu  
 6002 Huyện Vĩnh Lợi

6003 Huyện Hồng Dân  
 6004 Huyện Giá Rai  
 6005 Huyện Phước Long

6006 Huyện Đông Hải  
 6007 Huyện Hoà Bình

**61. TỈNH CÀ MAU**

6100 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 6101 Thành phố Cà Mau  
 6102 Huyện Thới Bình  
 6103 Huyện U Minh

6104 Huyện Trần Văn Thời  
 6105 Huyện Cái Nước  
 6106 Huyện Đầm Dơi  
 6107 Huyện Ngọc Hiển

6108 Huyện Năm Căn  
 6109 Huyện Phú Tân

**62. TỈNH ĐIỆN BIÊN**

6200 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 6201 TP. Điện Biên Phủ  
 6202 Thị xã Mường Lay

6203 Huyện Điện Biên  
 6204 Huyện Tuần Giáo  
 6205 Huyện Mường Chà  
 6206 Huyện Tủa Chùa

6207 Huyện Điện Biên Đông  
 6208 Huyện Mường Nhé  
 6209 Huyện Mường Ảng  
 6210 Huyện Nậm Pồ

**63. TỈNH SẮC NÔNG**

6300 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 6301 Thị xã Gia Nghĩa  
 6302 Huyện Đắk R'Lấp

6303 Huyện Đắk Mil  
 6304 Huyện Cư Jút  
 6305 Huyện Đắk Song

6306 Huyện Krông Nô  
 6307 Huyện Đắk GLong  
 6308 Huyện Tuy Đức

**64. TỈNH HỒI GIANG**

6400 Sở Giáo dục và Đào tạo  
 6401 Thành phố Vị Thanh  
 6402 Huyện Vị Thuỷ

6403 Huyện Long Mỹ  
 6404 Huyện Phụng Hiệp  
 6405 Huyện Châu Thành

6406 Huyện Châu Thành A  
 6407 Thị xã Ngã Bảy

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**